

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là: 335 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 317).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

▶ *Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ này được trích lập theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	3.261.005.901	2.320.952.729
Tiền gửi ngân hàng	2.222.320.212	27.038.147.898
Các khoản tương đương tiền	151.920.000.000	205.323.000.000
TỔNG CỘNG	157.403.326.113	234.682.100.627

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,2% mỗi năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng khác	48.148.942.106	90.254.616.828
- DGL Commodities Inc	9.099.215.775	-
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH Một Thành viên	6.688.706.340	349.475.000
- San Pedro Multi Purpose Cooperative	5.274.283.950	-
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1.950.278.667	6.167.691.465
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	63.296.378.647
- Các khách hàng khác	25.136.457.374	20.441.071.716
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	11.640.000	8.520.000
TỔNG CỘNG	48.160.582.106	90.263.136.828
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(697.679.100)	(588.275.550)
GIÁ TRỊ THUẬN	47.462.903.006	89.674.861.278

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam	1.519.395.991	2.120.950.412
Công ty Cổ phần Cơ Khí Chế Tạo Máy Long An	642.824.000	189.409.500
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí & Lương thực Thực phẩm	-	589.383.000
Các nhà cung cấp khác	1.037.134.318	1.103.548.518
TỔNG CỘNG	<u>3.199.354.309</u>	<u>4.003.291.430</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền bồi thường	908.400.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	616.688.276	1.049.892.222
Tạm ứng	500.594.094	738.767.092
Các khoản khác	127.797.000	127.797.000
TỔNG CỘNG	<u>2.153.479.370</u>	<u>1.916.456.314</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	188.403.449.400	(3.593.753.883)	103.352.052.697	(5.367.000.000)
Hàng hóa	150.938.400.856	(1.288.334.089)	129.633.270.407	(1.194.939.571)
Nguyên vật liệu	11.121.939.189	-	19.006.748.387	-
Công cụ, dụng cụ	2.025.756.599	-	2.192.909.959	-
TỔNG CỘNG	<u>352.489.546.044</u>	<u>(4.882.087.972)</u>	<u>254.184.981.450</u>	<u>(6.561.939.571)</u>

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.561.939.571)	(9.392.504.152)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.882.087.972)	(6.561.939.571)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	6.561.939.571	9.392.504.152
Số cuối năm	<u>(4.882.087.972)</u>	<u>(6.561.939.571)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	108.978.918.324	108.945.629.849	13.452.251.853	5.736.847.741	237.113.647.767
Mua sắm mới	-	3.301.010.455	1.575.888.002	927.343.499	5.804.241.956
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.915.624.392	5.182.973.288	-	-	11.098.597.680
Thanh lý trong năm	-	-	(370.000.000)	-	(370.000.000)
Số cuối năm	114.894.542.716	117.429.613.592	14.658.139.855	6.664.191.240	253.646.487.403
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	22.429.591.276	25.126.184.601	3.738.007.144	2.005.176.401	53.298.959.422
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(49.535.991.252)	(56.072.172.679)	(6.461.932.742)	(3.968.309.673)	(116.038.406.346)
Khấu hao trong năm	(6.486.631.385)	(11.719.132.678)	(1.290.902.920)	(765.612.851)	(20.262.279.834)
Thanh lý trong năm	-	-	370.000.000	-	370.000.000
Số cuối năm	(56.022.622.637)	(67.791.305.357)	(7.382.835.662)	(4.733.922.524)	(135.930.686.180)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	59.442.927.072	52.873.457.170	6.990.319.111	1.768.538.068	121.075.241.421
Số cuối năm	58.871.920.079	49.638.308.235	7.275.304.193	1.930.268.716	117.715.801.223
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp để đảm bảo các khoản vay (Thuyết minh số 19)</i>	1.262.822.088	-	-	-	1.262.822.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	29.642.426.746	261.375.000	29.903.801.746
Gía trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(88.286.667)	(88.286.667)
Hao mòn trong năm	-	(52.275.000)	(52.275.000)
Số cuối năm	-	(140.561.667)	(140.561.667)
Gía trị còn lại:			
Số đầu năm	29.642.426.746	173.088.333	29.815.515.079
Số cuối năm	29.642.426.746	120.813.333	29.763.240.079

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	3.802.402.540	6.240.746.988
Chi phí cải tạo nhà máy	5.076.510.340	-
Cửa hàng Honda	-	2.106.418.908
Các công trình khác	369.166.073	39.445.000
TỔNG CỘNG	9.248.078.953	8.386.610.896

Công ty đã thế chấp một phần máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 19.3).

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.1)	10.451.148.000	10.451.148.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	109.950.000	109.950.000
TỔNG CỘNG	10.561.098.000	10.561.098.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Công ty nhận đầu tư	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Siêu thị	25	7.500.000.000	25	7.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000	32,96	2.951.148.000
TỔNG CỘNG			10.451.148.000		10.451.148.000

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí san lấp mặt bằng	3.547.570.132	3.638.570.127
Công cụ và dụng cụ	1.719.380.404	3.256.909.102
Khác	2.288.026.823	1.894.887.966
TỔNG CỘNG	7.554.977.359	8.790.367.195

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.103.829.131	10.973.573.592
Khác	5.072.974.342	2.053.514.249
TỔNG CỘNG	25.176.803.473	13.027.087.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả tiền trước từ bên khác	6.593.161.985	4.734.641.193
- Everwell PTE Ltd	2.506.096.118	-
- Cebu Lite Trading Inc	863.359.750	-
- Uni Agro Native Products Inc	857.395.575	-
- Enhance International LCC	785.303.699	1.422.827.379
- Công ty TNHH Vũ Hoàn	124.273.000	1.100.000.000
- Nhà cung cấp khác	1.456.733.843	2.211.813.814
Trả tiền trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	1.138.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.593.161.985</u>	<u>5.872.641.193</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.713.331.115	148.691.009	(8.862.022.124)	-
Thuế thu nhập cá nhân	147.987.929	813.248.897	(828.379.338)	132.857.488
TỔNG CỘNG	<u>8.861.319.044</u>	<u>961.939.906</u>	<u>(9.690.401.462)</u>	<u>132.857.488</u>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	844.249.419	-	844.249.419

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	729.658.333	871.465.686
Chi phí chiết khấu, vận chuyển	201.012.565	-
Các khoản khác	422.508.332	580.946.122
TỔNG CỘNG	<u>1.353.179.230</u>	<u>1.452.411.808</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	1.698.615.772	1.587.326.021
TỔNG CỘNG	<u>4.116.194.565</u>	<u>4.004.904.814</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Đánh giá lại	
					VND
Ngắn hạn	350.556.370.347	1.883.464.230.506	(1.907.392.975.023)	1.377.170.000	328.004.795.830
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	345.750.260.000	1.874.917.203.153	(1.898.840.973.153)	1.377.170.000	323.203.660.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 19.2)	4.806.110.347	7.375.027.353	(8.552.001.870)	-	3.629.135.830
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.172.000.000	-	-	1.172.000.000
Vay dài hạn	-	3.520.000.000	-	-	3.520.000.000
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	-	3.520.000.000	-	-	3.520.000.000
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-	1.172.000.000	-	-	1.172.000.000
Vay dài hạn	-	3.520.000.000	(1.172.000.000)	-	2.348.000.000
TỔNG CỘNG	350.556.370.347	1.886.984.230.506	(1.908.564.975.023)	1.377.170.000	330.352.795.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất % năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	157.604.660.000	Từ 3 đến 4 tháng từ ngày giải ngân	Từ 1,8 đến 5	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Cần Thơ	85.519.000.000	90 ngày từ ngày giải ngân	Từ 1,8 đến 4,2	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh An Giang	40.000.000.000	2 tháng từ ngày giải ngân	4,8	Hàng tồn kho, tài sản cố định và các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	40.080.000.000	Từ 1 đến 2 tháng từ ngày giải ngân	Từ 4,3 đến 4,7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>323.203.660.000</u>			

19.2 Vay cá nhân

Vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ các cán bộ công nhân viên của Công ty với thời gian hoàn trả linh hoạt và chịu lãi suất bình quân 5,04%/năm.

19.3 Vay dài hạn ngân hàng

Các khoản vay dài hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu cải tạo nhà máy của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất % năm</i>	<i>Tài sản thế chấp</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang	<u>3.520.000.000</u>	Từ ngày giải ngân đến ngày 14 tháng 12 năm 2019	7	Nhà xưởng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Năm nay</i>	<i>VND</i> <i>Năm trước</i>
Vào ngày 1 tháng 1	5.407.137.555	8.235.524.692
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 21.1)	3.348.000.000	800.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(996.324.000)</u>	<u>(3.628.387.137)</u>
Vào ngày 31 tháng 12	<u>7.758.813.555</u>	<u>5.407.137.555</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	182.000.000.000	112.008.000.000	4.865.000.000	46.911.300.986	345.784.300.986
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	47.357.756.583	47.357.756.583
Chia cổ tức	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Trích lập quỹ	-	519.000.000	156.000.000	(675.000.000)	-
Số cuối năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>112.527.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>83.694.057.569</u>	<u>383.242.057.569</u>
Năm nay					
Số đầu năm	182.000.000.000	112.527.000.000	5.021.000.000	83.694.057.569	383.242.057.569
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	6.419.760.294	6.419.760.294
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.348.000.000)	(3.348.000.000)
Trích lập quỹ	-	4.727.000.000	-	(4.727.000.000)	-
Số đầu năm	<u>182.000.000.000</u>	<u>117.254.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>45.638.817.863</u>	<u>349.913.817.863</u>

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(**) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức với tổng giá trị là 36.400.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho các cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 269/NQĐHĐCĐ ngày 8 tháng 4 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường	Tổng số (VND)	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	91.606.500.000	9.160.650
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	51.265.500.000	5.126.550
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	39.128.000.000	3.912.800
TỔNG CỘNG	182.000.000.000	18.200.000	182.000.000.000	18.200.000

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Cổ tức công bố	(36.400.000.000)	(9.100.000.000)
Cổ tức đã chi trả	(36.400.000.000)	(9.100.000.000)

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.903.253.692.568	2.114.043.691.483
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.419.789.004.396	1.656.114.489.858
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	483.464.688.172	457.929.201.625
Các khoản giảm trừ	(1.330.922.638)	(22.417.144.360)
Doanh thu thuần	1.901.922.769.930	2.091.626.547.123
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	1.418.458.081.758	1.633.697.345.498
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng</i>	483.464.688.172	457.929.201.625

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập cổ tức	5.753.011.911	3.667.110.589
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.099.896.952	4.365.624.811
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.375.286.156	7.065.021.919
Lãi bán hàng trả chậm	119.677.600	117.434.500
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	-	61.041.062.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	88.605.062
Khác	47.300.000	3.840.000
TỔNG CỘNG	12.395.172.619	76.348.699.306

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng nông sản	1.342.427.433.613	1.538.640.074.670
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng	438.711.934.284	422.354.758.896
TỔNG CỘNG	1.781.139.367.897	1.960.994.833.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.281.916.224	21.041.236.827
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.136.243.898	7.349.807.507
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.389.335.155	-
Khác	-	31.341.865
TỔNG CỘNG	<u>19.807.495.277</u>	<u>28.422.386.199</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.737.557.614.088	1.888.017.701.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.726.888.636	117.425.766.731
Chi phí nhân công	35.654.947.442	53.735.819.660
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9 và 10)	20.314.554.834	17.920.704.926
Chi phí bằng tiền khác	13.709.064.295	16.290.630.695
TỔNG CỘNG	<u>1.893.963.069.295</u>	<u>2.093.390.623.376</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	6.364.020.752	15.343.083.569
Tiền phạt nhận được	1.727.528.128	76.440.000
Tiền hoa hồng	1.512.168.877	1.265.929.455
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo từ Chính phủ	682.868.633	7.544.462.000
Lãi do thanh lý tài sản cố định	119.090.909	5.154.631.088
Thu nhập khác	2.322.364.205	1.301.621.026
Chi phí khác	250.741.321	1.418.251.820
Hoàn trả lãi hỗ trợ cho Chính phủ	-	1.109.475.461
Chi phí khác	250.741.321	308.776.359
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>6.113.279.431</u>	<u>13.924.831.749</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hiện hành	148.691.009	12.664.580.834
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	92.206.105	64.731.186
TỔNG CỘNG	240.897.114	12.729.312.020

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.660.657.408	60.087.068.603
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	1.332.131.482	13.219.155.093
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Thu nhập cổ tức	(1.150.602.382)	(806.764.330)
Các khoản khác	59.368.014	316.921.257
Chi phí thuế TNDN	240.897.114	12.729.312.020

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong năm báo cáo như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.388.595.708	1.465.669.300	(77.073.592)	(13.958.410)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	435.031	(17.721.012)	18.156.043	(17.484.220)
Khác	16.644.278	49.932.834	(33.288.556)	(33.288.556)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.405.675.017	1.497.881.122		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(92.206.105)	(64.731.186)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Bán gạo	7.684.800.000	1.220.100.000
		Mua gạo	-	838.158.250
		Cho thuê kho	641.638.800	639.394.200
		Nhận chia cổ tức	1.189.059.235	1.070.250.000
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Nhận chia cổ tức	4.563.952.676	2.543.786.158
		Bán gạo	138.225.000	-

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang	Công ty liên doanh	Bán gạo	<u>11.640.000</u>	<u>8.520.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên doanh	Ứng trước tiền mua gạo	<u>-</u>	<u>1.138.000.000</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>1.942.376.382</u>	<u>3.006.129.56</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc Tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.079.671.233	1.201.019.178
Từ 1 đến 5 năm	<u>172.931.507</u>	<u>842.958.904</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.252.602.740</u>	<u>2.043.978.082</u>

Các cam kết đầu tư lớn

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có khoản cam kết trị giá 1.785.811.981 VND (31 tháng 12 năm 2015 là 1.404.279.273 VND) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm máy móc và xây dựng nhà xưởng.

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- Lương thực: kinh doanh trong nước và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực và thực phẩm; và
- Xe gắn máy: kinh doanh xe gắn máy, phụ tùng và cung cấp dịch vụ bảo trì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

30. THÔNG TIN BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	VND		
	<i>Lương thực</i>	<i>Xe gắn máy</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016			
<i>Doanh thu</i>			
Doanh thu khách hàng bên ngoài	1.419.789.004.396	483.464.688.172	1.903.253.692.568
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>			
Kết quả của bộ phận	76.030.648.145	44.752.753.888	120.783.402.033
Chi phí không phân bổ	-	-	(112.823.701.398)
Thu nhập tài chính	-	-	12.395.172.619
Chi phí tài chính	-	-	(19.807.495.277)
Thu nhập khác	-	-	6.113.279.431
Lợi nhuận trước thuế	-	-	6.660.657.408
Thuế TNDN hiện hành	-	-	(148.691.009)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	(92.206.105)
Lợi nhuận sau thuế trong năm			6.419.760.294
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016			
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tài sản của bộ phận	431.335.006.423	101.387.204.272	532.722.210.695
Tiền và tương đương tiền	-	-	157.403.326.113
Tài sản không phân bổ	-	-	51.222.692.730
Tổng tài sản			741.348.229.538
Nợ phải trả của bộ phận	10.963.295.092	20.144.029.131	31.107.324.223
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	360.327.087.452
Tổng nợ phải trả			391.434.411.675